

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 305/2022/DS-PT

Ngày: 19-7-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Ông Phạm Minh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2022/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2022, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 197/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Tuyết T, sinh năm 1987; địa chỉ: Khóm P, thị trấn H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Tuyết T: Bà Lê Ánh N, sinh năm 1956; địa chỉ: Khóm P, thị trấn H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 08/3/2022). (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1954 (*Có mặt*)

2.2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1964 (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông S: Anh Trần Đình H, sinh năm 1989; địa chỉ: đường N, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2022). (*Có mặt*)

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Chị Trần Thị Tuyết T trình bày:* Chị T cho anh T vay số tiền 750.000.000 đồng, khi chị T đòi thì anh T nói vay giùm ông S, chị bà N nên chị T gặp ông S, chị bà N. Khi gặp ông S, chị bà N thì ông S, chị bà N vay thêm của chị T số tiền số tiền 175.000.000 đồng (tổng cộng 02 khoản tiền là 925.000.000 đồng). Sau khi tổng cộng 02 khoản tiền là 925.000.000 đồng thì ông S, chị bà N làm biên nhận nợ ngày 01/8/2020, có thỏa thuận thời hạn trả là ngày 08/8/2020. Lý do ông S, chị bà N vay tiền là để trả nợ Ngân hàng. Đến ngày 06/8/2020 ông S, chị bà N trả được số tiền 300.000.000 đồng, số tiền còn lại 625.000.000 đồng thì làm lại biên nhận nợ ngày 06/8/2020, trong biên nhận nợ ngày 06/8/2020 có ghi thời hạn trả là ngày 06/9/2020. Đồng thời hai bên có thuận thuận lãi suất miệng là 3%/tháng. Ngay sau khi làm biên nhận ông S, chị bà N có giao cho chị T giữ 02 giấy chứng nhận trong đó 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 9, tờ bản đồ số 79; 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cấp ngày 09/7/2007 để làm tin. Sau khi làm biên nhận nợ 625.000.000 đồng ngày 06/8/2020 ông S, chị bà N không trả tiền vốn, không trả lãi cho chị T. Chị T trình bày ngoài 02 Biên nhận này không còn biên nhận nào khác.

Do anh T đã đưa số tiền 750.000.000 đồng cho ông S, chị bà N và ông S, chị bà N cũng đã thừa nhận và làm các biên nhận nợ nên chị T không khởi kiện, không yêu cầu gì đối với anh T.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu ông S, chị bà N liên đới trả số tiền vốn vay còn thiếu là 625.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật là 0,83%/tháng tính từ ngày 06/8/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Chị T đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số CQ 925018 thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 79, diện tích 659,5m² đất tại xã T, huyện

B, tỉnh Đồng Tháp và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cấp ngày 09/7/2007, cho ông S, chị bà N.

- Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S là anh Trần Đình H trình bày: Ông S thừa nhận việc có nhận 750.000.000 đồng từ anh T, còn số tiền 175.000.000 đồng là tiền lãi trên số tiền 750.000.000 đồng, tổng cộng lại là 925.000.000 đồng. Sau đó ông S, chị bà N có trả số tiền 300.000.000 đồng và chị T buộc ký biên nhận ngày 06/8/2020 với số nợ là 625.000.000 đồng. Số tiền này là tiền của bà Nguyệt, anh T nên ông S không đồng ý trả cho chị T như chị T trình bày. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp bản chính Biên nhận mượn tiền ngày 07/7/2020 để chứng minh là vay số tiền 750.000.000 đồng và viết các biên nhận 925.000.000 đồng và biên nhận nợ 625.000.000 đồng là do bị ép buộc, đồng thời ông S thừa nhận chữ viết và chữ ký trong biên nhận ngày 07/7/2020 là do ông S viết.

Ông S yêu cầu chị T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp số CQ 925018 thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 79, diện tích 659,5m² đất tại xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cấp ngày 09/7/2007 cả 02 giấy chứng nhận đều cấp cho ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N.

- Bà Trần Thị N vắng mặt không có ý kiến trình bày.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N liên đới trả cho chị Trần Thị Tuyết T số tiền là 730.133.333 đồng (trong đó 625.000.000 đồng tiền vốn và 105.133.333 đồng tiền lãi (lãi tạm tính đến ngày 14/4/2022)).

Buộc ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N liên đới trả cho chị Trần Thị Tuyết T số tiền 730.133.333 đồng (trong đó 625.000.000 đồng tiền vốn và 105.133.333 đồng tiền lãi (lãi tạm tính đến ngày 14/4/2022)).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Công nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Tuyết T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CQ 925018, sổ vào sổ GCN CS07035, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 79, diện tích 659,5m² đất tại xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cấp ngày 09/7/2007. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đều cấp cho ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N liên đới chịu 33.205.333 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị Tuyết T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.750.000 đồng theo biên lai thu số 0013289 ngày 24/03/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 21/4/2022, ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Đình H trình bày: Ông S, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Bà Lê Ánh N trình bày: Bà T không thỏa thuận được với nguyên đơn về giải quyết vụ án và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Ngày 07/7/2020, ông S và bà N vay của ông T số tiền 750.000.000đ, ngày 01/8/2020 số nợ vay tăng lên 925.000.000đ nhưng làm biên nhận vay của bà T. Ngày 06/8/2020, ông S và bà N trả 300.000.000đ nên cùng ngày làm

biên nhận nợ 625.000.000đ. Ông S và bà N cho rằng số tiền 175.000.000đ tăng từ 750.000.000đ lên 925.000.000đ là tiền lãi và do bị ép buộc nên phải ghi là tiền vốn. Nhận thấy, ông S và bà N chỉ chưa thống nhất về số tiền 175.000.000đ là tiền vốn, nhưng không có chứng cứ chứng minh đây là tiền lãi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S và bà N trả cho bà T số tiền 625.000.000đ, lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày 06/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp nên kháng cáo của ông S và bà N là không có căn cứ.

Về án phí: Giai đoạn phúc thẩm ông S có đơn xin miễn tiền án phí do người cao tuổi nên miễn cho ông S theo quy định. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí ông S không phải chịu.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị Tuyết T yêu cầu ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N liên đới trả tiền vay, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Ông S bà N Bà L làm đơn kháng cáo hợp lệ nên chấp nhận. Bà T ủy quyền cho bà N, ông S ủy quyền cho ông Trần Đình H tham gia tố tụng thủ tục phù hợp nên chấp nhận, bà N được triệu tập xét xử đến lần thứ ba nhưng vắng mặt không lý do nên xét xử theo quy định.

[2] Bà N trình bày, bà T có cho vợ chồng ông S và bà N vay số tiền 925.000.000đ, nhưng đã trả được 300.000.000đ nên mới làm biên nhận nợ số tiền 625.000.000đ thời hạn trả là ngày 06/9/2020. Ông H chỉ thừa nhận ông T giao cho ông S, chị bà N số tiền 750.000.000đ, nhưng việc ông S, bà N viết và ký tên biên nhận nợ tiền của bà T là do bị bà T ép buộc lập biên nhận cộng thêm tiền lãi 175.000.000đ thành vốn vay là 925.000.000đ và việc này có ông C biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2022, ông C khai không có chứng kiến việc ông S ký biên nhận nợ, trong khi đó ông H và bà N xác định biên nhận viết trong nhà của bà N và không có mặt ông C trong nhà của bà N. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh bà T có hành vi ép buộc ông S ký biên nhận nợ lãi nhập vốn, đồng thời ông H trình bày là bà T cho vay nặng lãi và có hành vi cố ý gây thương tích ông S đang chờ cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết nhưng không

cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai của ông Huỳnh Hữu T ngày 09/3/2022 và lời khai của bà N tại phiên tòa phúc thẩm đều xác nhận tiền cho vay là của bà T. Thực tế việc thỏa thuận vay tiền là do ông T và bà N hỏi bà T nhưng tiền thì do ông S nhận. Ông S đồng ý nhận nghĩa vụ trả nợ được bà T, ông T và bà N đồng ý nên mới làm biên nhận nợ ngày 06/9/2020. Việc thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện chuyển giao nghĩa vụ trả nợ vay là phù hợp quy định. Do đó, ông S và bà N cho rằng chỉ có vay tiền của bà N, ông T nên không đồng ý trả cho bà T là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Nhận thấy việc thỏa thuận vay tiền là có tính lãi và bà N khai mức lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S, bà N trả số tiền vốn vay 625.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/ tháng tính từ ngày lập biên nhận đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S và bà N, sửa một phần án sơ thẩm về án phí là có cơ sở nên chấp nhận.

Án phí: Ông S là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn nộp $\frac{1}{2}$ số tiền án phí, chị bà N phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí. Ông S không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Chị bà N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông S, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, nhưng điều chỉnh cách tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39 147, 148, 227, 228, 271 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Tuyết T.

Buộc Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N liên đới trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Tuyết T số tiền 730.133.333đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà T cho đến khi thi hành xong, ông S và bà N phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Trần Thị Tuyết T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CQ 925018 sổ vào sổ GCN CS 07035 cấp ngày 02/4/2019 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cấp ngày 09/7/2007 đều mang tên ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn S được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 16.062.000đ.

Ông Nguyễn Văn S không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông S tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thu số 0009107 ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Trần Thị N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0009108 ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Tuyết T số tiền tạm ứng án phí là 16.750.000đ theo biên lai thu tạm ứng số 0013289 ngày 24/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng